

Bản án số: 10/2023/DS-ST

Ngày: 01-3-2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Ông Lê Văn Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khánh Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú tham gia phiên tòa: Bà Lê Ánh Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2023 tại phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 230/2022/TLST-DS ngày 18/10/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2023. giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tôn Thị M, sinh năm 1986; nơi cư trú: số 97/3 ấp PLPA, xã PK, huyện TP, tỉnh BT (có mặt).

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Bé N, sinh năm 1989; nơi cư trú: số 28/2 ấp BK, xã P K, huyện TP, tỉnh BT (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn H, sinh năm 1984; nơi cư trú: số 28/2 ấp BK, xã PK, huyện TP, tỉnh BT (xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Tôn Thị M trình bày:**

Từ khoảng đầu năm 2022 do có quen biết với bà Bùi Thị Bé N, bà Bé N biết tôi có buôn bán mỹ phẩm, quần áo nên bà Bé N có nói với tôi do gia đình bà Bé N có lục đục, không được bên chồng quan tâm muốn có vốn làm ăn nên có mong muốn mua mỹ

phẩm, quần áo của tôi bán để bán lại kiếm tiền thì tôi đồng ý. Sau đó bà Bé N nhiều lần mua quần áo, mỹ phẩm của tôi về, mỗi lần như vậy bà Bé N có trả tiền rồi thiếu nợ lại. Các hóa đơn tôi bán bà Bé N tôi đều giao hết nên cho bà Bé N giữ nên không còn. Đến ngày 03/5/2022 thấy bà Bé N không trả tiền nợ nên tôi có yêu cầu bà Bé N lập tờ giấy cam kết với nội dung bà Bé N nợ tôi số tiền 284.000.800 đồng và bà Bé N có nghĩa vụ trả cho tôi 500.000 đồng/ngày cho đến khi hết nợ thì bà Bé N đồng ý ký vào giấy cam kết trên. Sau đó bà Bé N có trả được 55.600.000 đồng thì không trả nữa nên tôi khởi kiện bà Bé N.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị Bé N và chồng bà Bé N là ông Phan Văn H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 229.200.000 đồng

**** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị Bé N trình bày:***

Từ khoảng năm 2021 tôi và chồng tôi có lục đục nên tôi có tình cảm bên ngoài. Khoảng năm 2022 tôi có mua mỹ phẩm và quần áo của bà M để về sử dụng nhằm làm đẹp bản thân không có mục đích bán lại, lúc này chị M có biết tôi có tình cảm bên ngoài với người đàn ông khác không phải chồng tôi. Quần áo, Mỹ Phẩm bà M bán cho tôi giá chỉ từ khoảng 100.000 đồng đến 500.000 đồng sản phẩm. Quá trình mua bán tôi có nợ bà M khoảng 30.000.000 đồng. Tôi không trả nổi nên bà M có uy hiếp tôi nếu tôi không trả tiền mua mỹ phẩm, quần áo thì bà M sẽ báo với gia đình bên chồng tôi, và viết giấy rải xuống đường nội dung tôi có quan hệ tình cảm với người khác, do sợ gia đình bên chồng biết nên tôi có trả từ từ mỗi lần 200.000 đến 500.000 đồng cho chị Muội. Sau đó khoảng tháng 5 năm 2022 bà M có viết tờ giấy cam kết bắt tôi ký vào giấy, tôi hoàn toàn không có đọc lại nội dung do lúc đó bà M chỉ nói ký giấy nợ tiền mua mỹ phẩm, quần áo tôi nghĩ chị M ghi đúng số tiền nợ 30.000.000 đồng và vì lúc đó chị M đang uy hiếp nếu không ký giấy thì báo gia đình tôi biết sự việc tôi có tình cảm bên ngoài nên tôi ký vào giấy cam kết đó. Tờ giấy cam kết tôi ký là tờ giấy bà M cung cấp cho Tòa án khởi kiện tôi lúc này, chữ ký trong tờ giấy đó là của tôi. Sau đó tôi có trả được cho bà M 55.600.000 đồng thì không trả nổi nữa.

Tại phiên tòa chị Bé N thay đổi lời trình bày đối với tờ giấy cam kết do bà M cung cấp khi khởi kiện nội dung và chữ ký đều do chị viết. Tuy nhiên chị viết dựa trên tờ giấy mẫu do bà M viết sẵn nội dung bắt chị viết lại. do bà M đe dọa, úy hiếp việc chị có tình cảm bên ngoài nên chị viết theo.

Nay bà M khởi kiện tôi trả 229.200.000 đồng thì tôi không đồng ý lí do ở địa phương tôi là hộ cận nghèo, làm nghề cạo hạt điều. Tôi không có buôn bán mỹ phẩm, quần áo nên không thể nào nợ số tiền mua mỹ phẩm, quần áo 229.200.000 đồng. Ở địa phương bà M làm nghề nhỏ lông vịt, bán mỹ phẩm, quần áo trên mạng, không có cửa hàng bán quần áo, mỹ phẩm nên không thể có sản phẩm quần áo, mỹ phẩm để bán tôi tới

số tiền 284.000.000 đồng. Do tôi đã trả cho bà M số tiền 55.600.000 đồng nên tôi không còn nợ bà M

Do tôi mua mỹ phẩm, quần áo là để sử dụng mục đích cá nhân nhằm làm đẹp bản thân và vợ chồng tôi có lục đục gần 02 năm nay nên chồng tôi không liên quan trong việc bà M bán mỹ phẩm, quần áo cho tôi, cũng không biết tôi có nợ tiền mua mỹ phẩm, quần áo của bà M.

**** Trong quá trình tố tụng người có quyền quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H trình bày.***

Tôi không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của chị M. Vì tôi biết vợ tôi không có mua quần áo, mỹ phẩm gì đến số tiền 229.200.000 đồng. Vợ tôi chỉ ở nhà chăm con không có buôn bán quần áo, mỹ phẩm. Ở địa phương tôi biết rất rõ chị M không có cửa hàng bán quần áo hay mỹ phẩm gì hết nên không thể nào có số lượng quần áo, mỹ phẩm lớn mà để vợ tôi nợ số tiền trên. Chị M làm nghề nhỏ lông vịt. Khoảng năm 2022 tôi có nghe mẹ tôi nói lại là vợ tôi có qua lại với bà M, rồi mẹ tôi có trả thay cho vợ tôi 10.000.000 đồng cho bà M, lúc đó tôi có chạy ra nhà bà M hỏi tiền gì mà Bé N nợ chị M thì chị M nói là chị chạy xe ôm cho vợ tôi mỗi cuốc 20.000 đồng chứ không có mua bán gì với Bé N hết. Thấy vậy nên tôi không hỏi nữa do lúc đó tôi đi làm xa. Sau này khi bà M khởi kiện tôi mới biết là vợ tôi có tình cảm bên ngoài nên có qua lại với bà M, và có nghe vợ tôi nói lại bị bà M uy hiếp viết một giấy nhận nợ không đúng sự thật rồi mang đi khởi kiện. Việc vợ tôi có mua mỹ phẩm, quần áo gì đó của chị M thì cũng chỉ mua số lượng nhỏ chỉ đủ dùng chứ không thể nào nợ số tiền như chị M kiện. Nếu vợ tôi có mua mỹ phẩm, quần áo của chị M thì tôi cũng không đồng ý liên đới cùng vợ tôi trả tiền cho chị M do cái đo là vợ tôi tự mua, tiêu xài cá nhân, tôi không biết gì hết. Do tôi bận công việc nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt tôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 217 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 117, 357, 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp

nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Bùi Thị Bé N có nghĩa vụ trả cho bà Tôn Thị M số tiền 229.200.000 đồng. Do bà M không có yêu cầu tính lãi nên không xem xét. Không chấp nhận yêu cầu buộc anh Phạm Văn H có nghĩa vụ liên đới cùng bà Bùi Thị Bé N trả nợ cho bà Tôn Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Tôn Thị M vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Điều 430 Bộ luật Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Bùi Thị Bé N có nơi cư trú tại xã P K, huyện TP, tỉnh BT nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Hyêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ông H. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông H.

[4] Về nội dung giải quyết vụ án: Hợp đồng mua bán tài sản được xác lập giữa nguyên đơn bà Tôn Thị M và bị đơn bà Bùi Thị Bé N được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, các bên đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và được công nhận theo quy định tại Điều 430 Bộ Luật Dân sự.

Khi khởi kiện nguyên đơn cung cấp giấy cam kết có nội dung bà Bùi Thị Bé N có mua quần áo, mỹ phẩm của bà M nợ số tiền là 284.800.000 đồng. Quá trình tố tụng nguyên đơn bà M cho rằng sau khi viết giấy cam kết bà Bé N có trả được cho bà số tiền 55.600.000 đồng, nên còn nợ lại 229.200.000 đồng. Bị đơn bà Bé N trình bày trước đây bà có mua quần áo, mỹ phẩm của bà M để sử dụng vào mục đích cá nhân và hiện còn nợ bà M 30.000.000 đồng, khi mua quần áo, mỹ phẩm bà M biết bà có tình cảm bên ngoài nên đã uy hiếp, ép buộc bà viết một giấy cam kết có nội dung do bà M viết sẵn, nếu không viết thì sẽ nói sự việc bà có tình cảm bên ngoài cho gia đình bà biết, lúc này do bị uy hiếp nên bà đã viết tờ giấy cam kết mà không đọc lại nội dung. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra thông báo yêu cầu bà Bé N cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nội dung “Giấy cam kết ngày 03 tháng 5 năm 2022” do bà M cung cấp khi khởi kiện được các bên xác lập nhưng bà không có đọc nội dung lí do bà xác nhận là do bà M uy hiếp do biết bà có tình cảm bên ngoài; tài liệu, chứng cứ chứng minh bà chỉ nợ bà M số tiền mua mỹ phẩm, quần áo 30.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 4

Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ, bị đơn thừa nhận chứng cứ nguyên đơn cung cấp, nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn. Bà Bé N không chứng minh được bà chỉ có nợ bà M số tiền 30.000.000 đồng, không chứng minh được việc bà viết tờ giấy cam kết do bà M cung cấp là do bà bị uy hiếp, ép buộc nên viết không đúng với số tiền bà nợ bà M, nên lời trình bày của bà Bé N không có căn cứ để xem xét; nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M đối với bà Bé N là đúng quy định của pháp luật. Ghi nhận việc bà M không yêu cầu tính lãi đối với tiền nợ.

[5] Đối với yêu cầu của bà Tôn Thị M buộc trách nhiệm liên đới giữa bà Bùi Thị Bé N và ông Phạm Văn H. Xét thấy, hợp đồng mua bán giữa bà M và bà Bé N xác lập mua bán quần áo, mỹ phẩm là những sản phẩm phục vụ nhu cầu làm đẹp cá nhân mỗi người. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo yêu cầu bà M cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà Bé N mua quần áo, mỹ phẩm của bà về để bán lại kiếm tiền và phục vụ cuộc sống gia đình chung nhưng bà M không cung cấp được, bà M thừa nhận việc bà bán quần áo, mỹ phẩm cho bà Bé N ông H không biết. Mặt khác, theo xác nhận ngày 08/02/2023 của ông Bùi Thanh T là trưởng ấp BK, xã PK, huyện TP, tỉnh BT nội dung bà Bé N thuộc diện hộ nghèo, ở địa phương bà Bé N không có buôn bán mỹ phẩm, làm nghề cạo hột điều. Nên có căn cứ bà Bé N không mua quần áo, mỹ phẩm về để bán lại nhằm phát triển kinh tế gia đình chung. Nên yêu cầu buộc trách nhiệm liên đới ông Phạm Văn H cùng bà Bé N trả nợ cho bà M không được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Bùi Thị Bé N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 117, 357, 430, 433, 440, 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tôn Thị M. Buộc bà Bùi Thị Bé N có nghĩa vụ trả cho bà Tôn Thị M số tiền 229.200.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Tôn Thị M về việc yêu cầu ông Phạm Văn H có nghĩa vụ liên đới cùng bà Bùi Thị Bé N trả nợ cho bà Tôn Thị M.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Bé N có trách nhiệm chịu 11.460.000 đồng. Do bà Bé N thuộc đối tượng hộ cận nghèo nên bà Bé N được miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bà Tôn Thị M được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.730.000 đồng theo biên lai thu số 0007501 ngày 17/10/2022.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên á, đương sự vắng mặt có có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc từ ngày Tòa án tổng đặc bản án hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
- VKS nhân dân huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THA DS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ vụ án, VP);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Hồng Thúy